

Số: 62/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

GIÁ DỊCH VỤ “PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT”.

(Thực hiện theo Quyết định 126/QĐ-BVTV ngày 09 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
	I. BỎNG				
1	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài ≤ 15cm (Cuồng rồn)]	140.000	-	-	
2	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài ≤ 15cm]	140.000	-	-	
3	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	280.000	-	-	
4	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài trên 30 cm]	430.000	-	-	
5	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.]	640.000	279.500	360.500	
	II. DA LIỄU				
1	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	920.000	294.500	625.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
	III. ĐIỆN QUANG				
1	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.]	3.540.000	1.376.600	2.163.400	
	IV. HỒI SỨC CẤP CỨU & CHỐNG ĐỘC				
1	Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò.]	700.000	126.900	573.100	
2	Đặt catheter động mạch	2.420.000	1.400.500	1.019.500	
3	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	10.010.000	6.906.400	3.103.600	
4	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.980.000	685.500	1.294.500	
5	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.700.000	1.158.500	541.500	
6	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.840.000	1.158.500	681.500	
7	Đặt ống thông dạ dày	120.000	101.800	18.200	
8	Đặt ống thông hậu môn	390.000	92.400	297.600	
9	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	1.360.000	228.500	1.131.500	
10	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	1.360.000	228.500	1.131.500	
11	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	1.000.000	595.500	404.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
12	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngò độc cấp [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	4.490.000	1.734.600	2.755.400	
13	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 2.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
14	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 2.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
15	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 4.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
16	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 4.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
17	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
18	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
19	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 2.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
20	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 2.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
21	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 4.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
22	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 4.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
23	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 20mg/0.4ml - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
24	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 20mg/0.4ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
25	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 40mg/0.4ml - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
26	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 40mg/0.4ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
27	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Paringold 25000UI/5ml - HIGHFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
28	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Paringold 25000UI/5ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
29	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Wellparine - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500	471.500	
30	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Wellparine - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500	471.500	
31	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	460.000	148.600	311.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
32	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	520.000	193.600	326.400	
33	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	970.000	511.400	458.600	
	V. LAO				
1	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100	7.281.900	
2	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100	7.281.900	
3	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	13.680.000	6.245.700	7.434.300	
4	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
5	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	
	VI. MẮT				

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
1	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	310.000	40.300	269.700	
	VII. NGOẠI KHOA				
1	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [(P1)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700	
2	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [(P1)]	10.840.000	5.530.400	5.309.600	
3	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.080.000	4.228.900	4.851.100	
4	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.790.000	4.846.800	6.943.200	
5	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.] [(PDB)]	13.340.000	5.996.400	7.343.600	
6	Cắm niệu quản bàng quang [(P1)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700	
7	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [(P1)]	11.320.000	5.887.300	5.432.700	
8	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.190.000	4.306.900	4.883.100	
9	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [(P3)]	3.490.000	1.509.500	1.980.500	
10	Cắt bỏ tinh hoàn [(P3)]	4.860.000	2.490.900	2.369.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
11	Cắt bỏ tinh hoàn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.250.000	2.035.200	2.214.800	
12	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [(P2)]	5.990.000	2.490.900	3.499.100	
13	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.370.000	2.035.200	3.334.800	
14	Cắt chỉ [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	60.000	40.300	19.700	
15	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.000.000	4.941.100	7.058.900	
16	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100	5.098.900	
17	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100	5.098.900	
18	Cắt đoạn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.450.000	5.495.300	8.954.700	
19	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.450.000	5.495.300	8.954.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
20	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100	5.098.900	
21	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.000.000	4.941.100	7.058.900	
22	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	10.260.000	5.100.100	5.159.900	
23	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	10.260.000	5.100.100	5.159.900	
24	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100	5.098.900	
25	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.920.000	4.941.100	6.978.900	
26	Cắt gan phải [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	17.500.000	9.075.300	8.424.700	
27	Cắt gan trái [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	17.500.000	9.075.300	8.424.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
28	Cắt khối tá tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	21.180.000	11.801.200	9.378.800	
29	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100	5.098.900	
30	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600	
31	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900	
32	Cắt nhiều đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(PDB)]	12.130.000	5.100.100	7.029.900	
33	Cắt nối niệu đạo trước [(P1)]	9.610.000	4.621.100	4.988.900	
34	Cắt nối niệu đạo trước [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.340.000	3.676.400	4.663.600	
35	Cắt nối niệu quản [(P1)]	8.640.000	3.279.000	5.361.000	
36	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.400	4.631.600	
37	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.720.000	4.703.100	5.016.900	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
38	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	10.080.000	3.578.400	6.501.600	
39	Cắt túi mật [(P1)]	8.340.000	4.993.100	3.346.900	
40	Cắt tụy trung tâm [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.940.000	4.955.100	6.984.900	
41	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [(P2)]	4.580.000	1.509.500	3.070.500	
42	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.] [(PDB)]	16.360.000	8.229.200	8.130.800	
43	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	
44	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	6.430.000	2.816.900	3.613.100	
45	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [Chưa bao gồm kim chọc dò.]	1.860.000	126.900	1.733.100	
46	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
47	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắ chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
48	Chuyển vật da cân - cơ cuồng mạch liên [(P1)]	8.400.000	3.720.600	4.679.400	
49	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	14.970.000	5.798.100	9.171.900	
50	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	15.500.000	5.798.100	9.701.900	
51	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [(P1)]	7.620.000	3.142.500	4.477.500	
52	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.660.000	2.432.400	4.227.600	
53	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	3.160.000	1.096.500	2.063.500	
54	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [(P3)]	3.540.000	1.509.500	2.030.500	
55	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	1.475.400	3.144.600	
56	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P2)]	5.220.000	1.920.900	3.299.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
57	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.]	2.970.000	950.500	2.019.500	
58	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	1.475.400	3.144.600	
59	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P2)]	5.220.000	1.920.900	3.299.100	
60	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.]	2.970.000	950.500	2.019.500	
61	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.]	2.340.000	950.500	1.389.500	
62	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	
63	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	6.430.000	2.816.900	3.613.100	
64	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
65	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	6.430.000	2.816.900	3.613.100	
66	Gỡ dính sau mổ lại [(P1)]	7.030.000	2.705.700	4.324.300	
67	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [(P1)]	7.430.000	2.490.900	4.939.100	
68	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.120.000	2.035.200	4.084.800	
69	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	12.800.000	5.592.600	7.207.400	
70	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
71	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
72	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300	
73	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100	
74	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	510.000	194.700	315.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
75	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	870.000	269.500	600.500	
76	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	640.000	289.500	350.500	
77	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	980.000	354.200	625.800	
78	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.100	3.423.900	
79	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2)]	6.250.000	2.683.900	3.566.100	
80	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.070.000	4.955.100	5.114.900	
81	Lấy sỏi bàng quang [(P2)]	8.790.000	4.569.100	4.569.100	
82	Lấy sỏi bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.410.000	3.546.600	3.863.400	
83	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(P1)]	9.850.000	4.569.100	5.280.900	
84	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400	
85	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(P1)]	9.950.000	4.569.100	5.380.900	
86	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
87	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(P1)]	9.540.000	4.569.100	4.970.900	
88	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400	
89	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [(P1)]	9.820.000	4.569.100	5.250.900	
90	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400	
91	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [(P2)]	8.940.000	4.569.100	4.370.900	
92	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.410.000	3.546.600	3.863.400	
93	Lấy sỏi san hô thận [(P1)]	10.310.000	4.569.100	5.740.900	
94	Lấy sỏi san hô thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600	4.613.400	
95	Lấy u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.040.000	6.419.200	5.620.800	
96	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.570.000	2.276.100	2.293.900	
97	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3)]	5.120.000	2.683.900	2.436.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
98	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.100	4.173.900	
99	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	7.000.000	2.683.900	4.316.100	
100	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.570.000	2.367.100	4.202.900	
101	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	7.310.000	2.917.900	4.392.100	
102	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	15.580.000	7.651.700	7.928.300	
103	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	10.080.000	4.970.100	5.109.900	
104	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB) (sử dụng laser tán sỏi)]	11.960.000	4.970.100	6.989.900	
105	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.960.000	4.970.100	6.989.900	
106	Mở rộng lỗ sáo [(P3)]	3.540.000	1.509.500	2.030.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
107	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [(P1)]	8.770.000	3.993.400	4.776.600	
108	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P3) (GẤY TÊ)]	4.570.000	2.276.100	2.293.900	
109	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3)]	5.120.000	2.683.900	2.436.100	
110	Nối mật ruột bên - bên [(P1)]	9.950.000	4.870.100	5.079.900	
111	Nối mật ruột tận - bên [(P1)]	9.400.000	4.870.100	4.529.900	
112	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GẤY TÊ)]	6.570.000	2.367.100	4.202.900	
113	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GẤY TÊ)]	6.570.000	2.367.100	4.202.900	
114	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	8.700.000	2.917.900	5.782.100	
115	Nối nang tụy với hồng tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	7.310.000	2.917.900	4.392.100	
116	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng [(PDB)]	11.820.000	4.870.100	6.949.900	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
117	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	9.060.000	4.764.100	4.295.900	
118	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	9.060.000	4.764.100	4.295.900	
119	Nối vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.700.000	2.367.100	2.332.900	
120	Nối vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3)]	5.440.000	2.917.900	2.522.100	
121	Nong niệu đạo	1.530.000	273.500	1.256.500	
122	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(P1)]	11.200.000	5.798.100	5.401.900	
123	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(P1)]	8.020.000	3.226.900	4.793.100	
124	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.740.000	2.493.700	4.246.300	
125	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	2.276.400	2.343.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
126	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	5.400.000	2.816.900	2.583.100	
127	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700	
128	Phẫu thuật cắt cụt chi [(P2)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100	
129	Phẫu thuật cắt cụt chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400	3.734.600	
130	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận [(P1)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700	
131	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	18.180.000	9.583.300	8.596.700	
132	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	
133	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	6.430.000	2.816.900	3.613.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
134	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [(P2)]	7.100.000	3.311.900	3.788.100	
135	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.910.000	2.436.100	3.473.900	
136	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [(P3)]	3.490.000	1.509.500	1.980.500	
137	Phẫu thuật cắt u thành bụng [(P1)]	6.610.000	2.396.200	4.213.800	
138	Phẫu thuật cắt u thành ngực [(P2)]	5.860.000	2.396.200	3.463.800	
139	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300	8.693.700	
140	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300	8.693.700	
141	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300	8.693.700	
142	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên [(PDB)]	14.680.000	3.720.600	10.959.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
143	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chứa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100	7.281.900	
144	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau [Chứa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100	7.281.900	
145	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Chứa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	11.030.000	5.669.600	5.360.400	
146	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [Chứa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.] [(PDB)]	11.290.000	4.474.500	6.815.500	
147	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(P2)]	5.230.000	1.925.900	3.304.100	
148	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chứa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.920.000	1.696.400	3.223.600	
149	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [(P2)]	13.190.000	7.825.900	5.364.100	
150	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [Chứa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	12.290.000	7.164.500	5.125.500	
151	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [(P1)]	7.620.000	3.142.500	4.477.500	
152	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Chứa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.660.000	2.432.400	4.227.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
153	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.920.000	3.184.700	3.735.300	
154	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P2)]	7.920.000	3.923.600	3.996.400	
155	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(P1)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700	
156	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
157	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
158	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muện [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	8.770.000	2.604.700	6.165.300	
159	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muện [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB)]	9.710.000	3.302.900	6.407.100	
160	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [(P2)]	6.270.000	2.698.800	3.571.200	
161	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [(P2)]	6.270.000	2.698.800	3.571.200	
162	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(P1)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
163	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi [(P1)]	8.010.000	3.433.300	4.576.700	
164	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400	4.173.600	
165	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	7.180.000	2.816.900	4.363.100	
166	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy) [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	
167	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	6.430.000	2.816.900	3.613.100	
168	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400	4.173.600	
169	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	7.180.000	2.816.900	4.363.100	
170	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn [(P1)]	8.770.000	3.993.400	4.776.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
171	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung [(P1)]	8.770.000	3.993.400	4.776.600	
172	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [(P1)]	8.770.000	3.993.400	4.776.600	
173	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.180.000	2.816.800	4.363.200	
174	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	8.740.000	3.512.900	5.227.100	
175	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800	3.613.200	
176	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	7.370.000	3.512.900	3.857.100	
177	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800	3.613.200	
178	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	7.370.000	3.512.900	3.857.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
179	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.930.000	2.816.800	5.113.200	
180	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	8.120.000	3.512.900	4.607.100	
181	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800	3.613.200	
182	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	7.370.000	3.512.900	3.857.100	
183	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.930.000	2.816.800	5.113.200	
184	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	8.120.000	3.512.900	4.607.100	
185	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.210.000	2.816.800	6.393.200	
186	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	9.210.000	3.512.900	5.697.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
187	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
188	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
189	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [(P1)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200	
190	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [(P1)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200	
191	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
192	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.450.000	3.577.600	3.872.400	
194	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2)]	8.460.000	4.324.900	4.135.100	
195	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
196	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
197	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
198	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500	
201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	10.790.000	4.102.500	6.687.500	
202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
204	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
205	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.450.000	3.577.600	3.872.400	
208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] (P2)]	8.460.000	4.324.900	4.135.100	
209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	10.790.000	4.102.500	6.687.500	
213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
214	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600	4.622.400	
215	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1)]	9.210.000	4.324.900	4.885.100	
216	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
217	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
218	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
220	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
221	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
222	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
223	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
224	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
225	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600	4.622.400	
226	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1)]	9.210.000	4.324.900	4.885.100	
227	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
228	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
229	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600	4.622.400	
230	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1)]	9.210.000	4.324.900	4.885.100	
231	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500	
232	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
233	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
234	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
235	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
236	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500	
237	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400	3.423.600	
238	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2)]	7.180.000	2.816.900	4.363.100	
239	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
240	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
241	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.] [(PDB)]	16.360.000	8.229.200	8.130.800	
242	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.130.000	3.338.600	3.791.400	
243	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da [Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.] [(P1)]	10.790.000	5.496.100	5.293.900	
244	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	11.030.000	5.669.600	5.360.400	
245	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P2)]	10.280.000	5.669.600	4.610.400	
246	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu [Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	13.040.000	5.496.100	7.543.900	
247	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.800.000	2.276.400	4.523.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
248	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	7.180.000	2.816.900	4.363.100	
249	Phẫu thuật Longo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.] [(P2)]	6.800.000	2.507.900	4.292.100	
250	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.] [(P2)]	6.800.000	2.507.900	4.292.100	
251	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên [(PDB)]	7.020.000	2.698.800	4.321.200	
252	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [(P2)]	5.130.000	1.857.900	3.272.100	
253	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
254	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	
255	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
256	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	
257	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [(P2)]	4.660.000	1.509.500	3.150.500	
258	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền [(P1)]	8.400.000	3.720.600	4.679.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
259	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.200.000	2.093.600	4.106.400	
260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.] [(P1)]	8.770.000	3.996.300	4.773.700	
261	Phẫu thuật tháo khớp chi [(P2)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100	
262	Phẫu thuật tháo khớp chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400	3.734.600	
263	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ [(PDB)]	12.960.000	5.712.200	7.247.800	
264	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100	7.281.900	
265	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500	4.807.500	
266	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	12.640.000	5.474.500	7.165.500	
267	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(PDB)]	12.640.000	5.474.500	7.165.500	
268	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [(P2)]	9.650.000	5.204.600	4.445.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
269	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	8.430.000	4.304.000	4.126.000	
270	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
271	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
272	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
273	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
274	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
275	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
276	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.140.000	2.604.700	3.535.300	
277	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2)]	7.080.000	3.302.900	3.777.100	
278	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [(P3)]	3.820.000	1.509.500	2.310.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
279	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	17.210.000	8.129.200	9.080.800	
280	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	16.220.000	8.129.200	8.090.800	
281	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [(P1)]	7.440.000	2.698.800	4.741.200	
282	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.] [(P2)]	9.470.000	5.074.300	4.395.700	
283	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	12.040.000	6.419.200	5.620.800	
284	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(P1)]	8.050.000	2.396.200	5.653.800	
285	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
286	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	8.990.000	3.302.900	5.687.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
287	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [(P2)]	6.360.000	2.767.900	3.592.100	
288	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.530.000	2.149.000	3.381.000	
289	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [(P1)]	8.520.000	5.204.600	3.315.400	
290	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.310.000	4.304.000	3.006.000	
291	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700	4.285.300	
292	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1)]	7.830.000	3.302.900	4.527.100	
293	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [(PDB)]	12.280.000	5.204.600	7.075.400	
294	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.060.000	4.304.000	6.756.000	
295	Phẫu thuật viêm xương [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
296	Phẫu thuật viêm xương [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	
297	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.] [(P2)]	10.850.000	6.095.200	4.754.800	
298	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [(P2)]	5.130.000	1.857.900	3.272.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
299	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1) (sử dụng laser tán sỏi)]	7.380.000	4.733.300	2.646.700	
300	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	7.380.000	4.733.300	2.646.700	
301	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm [(PDB)]	14.940.000	5.712.200	9.227.800	
302	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser [(PDB)]	14.730.000	5.712.200	9.017.800	
303	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(P1)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000	
304	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.790.000	4.846.800	6.943.200	
305	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	5.650.000	2.276.100	3.373.900	
306	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.] [(P1)]	6.490.000	2.683.900	3.806.100	
307	Thăm dò, sinh thiết gan [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.100	3.423.900	
308	Thăm dò, sinh thiết gan [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2)]	6.250.000	2.683.900	3.566.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
309	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.]	120.000	64.300	55.700	
310	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	370.000	89.500	280.500	
311	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	510.000	193.600	316.400	
312	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	450.000	148.600	301.400	
313	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	420.000	121.400	298.600	
314	Thương tích bàn tay phức tạp [(P1)]	10.400.000	5.204.600	5.195.400	
315	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.180.000	4.304.000	4.876.000	
VIII. NHI KHOA					
1	Cắt cụt cẳng chân [(P2)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100	
2	Cắt cụt cẳng chân [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400	3.734.600	
3	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [(P1)]	8.770.000	3.994.900	4.775.100	
4	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.660.000	3.175.400	4.484.600	
5	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	770.000	194.700	575.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
6	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.570.000	2.276.400	2.293.600	
7	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P3)]	5.300.000	2.816.900	2.483.100	
8	Chọc hút áp xe thành bụng	550.000	218.500	331.500	
9	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1.260.000	153.700	1.106.300	
10	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.820.000	2.367.100	3.452.900	
11	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2)]	6.560.000	2.917.900	3.642.100	
12	Dẫn lưu túi mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.700.000	2.367.100	2.332.900	
13	Dẫn lưu túi mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3)]	5.440.000	2.917.900	2.522.100	
14	Đóng hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.060.000	4.764.100	4.295.900	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
15	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo [(P2)]	3.020.000	289.500	2.730.500	
16	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	16.130.000	7.651.700	8.478.300	
17	Mở thông bàng quang [(P2)]	3.170.000	405.500	2.764.500	
18	Nội soi họng [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000	110.000	
19	Nội soi mũi [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000	110.000	
20	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P2)]	1.840.000	975.300	864.700	
21	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000	110.000	
22	Phẫu thuật cắt cụt đùi [(P2)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100	
23	Phẫu thuật cắt cụt đùi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400	3.734.600	
24	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1)]	7.180.000	2.816.900	4.363.100	
25	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400	4.173.600	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
26	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P1)]	7.730.000	3.226.900	4.503.100	
27	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.740.000	2.493.700	4.246.300	
28	Tháo bỏ các ngón chân [(P2)]	6.980.000	3.226.900	3.753.100	
29	Tháo bỏ các ngón chân [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700	3.496.300	
30	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [(P2)]	5.990.000	3.226.900	2.763.100	
31	Tháo một nửa bàn chân trước [(P2)]	8.020.000	3.994.900	4.025.100	
32	Tháo một nửa bàn chân trước [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400	3.734.600	
33	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	40.000	15.100	24.900	
34	Trích áp xe phần mềm lớn	800.000	218.500	581.500	
	IX. NỘI KHOA				
1	Bơm rửa khoang màng phổi	860.000	248.500	611.500	
2	Chọc dò dịch màng phổi	470.000	153.700	316.300	
3	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	470.000	153.700	316.300	
4	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	530.000	195.900	334.100	
5	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	470.000	153.700	316.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
6	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	1.980.000	685.500	1.294.500	
7	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]	1.660.000	1.158.500	501.500	
8	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]	1.700.000	1.158.500	541.500	
9	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	3.920.000	2.125.300	1.794.700	
10	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	4.030.000	2.125.300	1.904.700	
11	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.]	4.600.000	2.157.100	2.442.900	
12	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	520.000	192.300	327.700	
13	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.800.000	1.030.000	770.000	
14	Nội soi bàng quang	1.300.000	575.300	724.700	
15	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.860.000	575.300	1.284.700	
16	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.760.000	911.900	848.100	
17	Nội soi bàng quang sinh thiết	1.500.000	720.300	779.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
18	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	2.340.000	953.800	1.386.200	
19	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [(Đã bao gồm thuốc gây mê) (P2)]	10.530.000	5.859.300	4.670.700	
20	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800	2.811.200	
21	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800	2.811.200	
22	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800	2.811.200	
23	Nội soi niệu quản chẩn đoán [Chưa bao gồm Sonde JJ.]	2.370.000	975.300	1.394.700	
24	Nội soi phế quản ống mềm	2.360.000	965.700	1.394.300	
25	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	2.120.000	793.800	1.326.200	
26	Nội thông động - tĩnh mạch	2.750.000	1.176.100	1.573.900	
27	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	630.000	273.500	356.500	
28	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 20mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
29	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 40mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
30	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 60mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
31	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Heparin]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
32	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 20mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
33	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 40mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
34	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 60mg]	5.940.000	3.477.200	2.462.800	
35	Rửa bàng quang [Chưa bao gồm hóa chất.]	600.000	230.500	369.500	
36	Rửa bàng quang lấy máu cục [Chưa bao gồm hóa chất.]	840.000	230.500	609.500	
37	Rút catheter đường hầm	420.000	194.700	225.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
38	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	3.390.000	2.125.300	1.264.700	
39	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	460.000	148.600	311.400	
40	Thụt tháo phân	390.000	92.400	297.600	
41	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	1.350.000	104.400	1.245.600	
	X. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP				
1	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) [Chưa bao gồm Sonde JJ.]	3.950.000	950.500	2.999.500	
2	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.]	3.230.000	1.010.000	2.220.000	
3	Mở thông dạ dày qua nội soi	5.450.000	2.745.200	2.704.800	
4	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy [(Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.)]	5.090.000	2.522.400	2.567.600	
5	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	4.720.000	2.718.800	2.001.200	
6	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800	2.811.200	
7	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	2.280.000	905.700	1.374.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
8	Nội soi tai mũi họng [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	270.000	116.100	153.900	
9	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.]	4.360.000	1.345.000	3.015.000	
XI. NỘI TIẾT					
1	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
2	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
3	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
4	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100	
5	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100	
6	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100	
7	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100	
8	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
9	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
11	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900	4.286.100	
12	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400	
13	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
14	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
15	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400	8.157.600	
16	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400	8.157.600	
17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
18	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
20	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400	8.157.600	
21	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400	8.157.600	
22	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600	5.804.400	
23	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	650.000	292.300	357.700	
24	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.160.000	4.287.100	4.872.900	
25	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900	3.889.100	
	XII. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
1	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.400.000	3.721.800	4.678.200	
2	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.170.000	5.030.900	5.139.100	
3	Cắt u buồng trứng qua nội soi [(P1)]	10.800.000	5.503.300	5.296.700	
4	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.670.000	3.721.800	4.948.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
5	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.170.000	5.030.900	5.139.100	
6	Nội soi bàng quang tán sỏi [(Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.)] [(P2)]	5.390.000	1.345.000	4.045.000	
7	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính [(P1)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000	
8	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600	3.183.400	
9	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.460.000	1.475.400	3.984.600	
10	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P2)]	5.460.000	1.920.900	3.539.100	
11	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [(P1)]	9.450.000	4.497.100	4.952.900	
12	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser [Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.] [(P1)]	6.660.000	2.434.500	4.225.500	
13	Nội soi nông niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P1)]	6.210.000	950.500	5.259.500	
14	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [(P2)]	5.670.000	1.596.600	4.073.400	
15	Nội soi tán sỏi niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600	3.183.400	
16	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(P1)]	7.800.000	3.279.000	4.521.000	
17	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(P1)]	6.910.000	2.434.500	4.475.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
18	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [(P1)]	12.210.000	6.548.300	5.661.700	
19	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	8.320.000	3.663.800	4.656.200	
20	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(P1)]	11.280.000	5.859.300	5.420.700	
21	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600	4.968.400	
22	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	10.930.000	5.597.800	5.332.200	
23	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	12.810.000	5.597.800	7.212.200	
24	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	16.260.000	5.597.800	10.662.200	
25	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.450.000	4.596.000	6.854.000	
26	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan [(P1)]	9.080.000	2.434.500	6.645.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
27	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	8.830.000	4.596.000	4.234.000	
28	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [(P2)]	8.310.000	4.211.900	4.098.100	
29	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	13.000.000	5.597.800	7.402.200	
30	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.900.000	4.663.800	10.236.200	
31	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.410.000	3.781.900	11.628.100	
32	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900	11.218.100	
33	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800	5.006.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
34	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.100.000	3.781.900	11.318.100	
35	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900	11.218.100	
36	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900	11.218.100	
37	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [(P1)]	7.030.000	2.705.700	4.324.300	
38	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	10.360.000	3.781.900	6.578.100	
39	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	10.360.000	3.781.900	6.578.100	
40	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800	5.006.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
41	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.550.000	4.663.800	6.886.200	
42	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200	7.567.800	
43	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.950.000	6.632.200	8.317.800	
44	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200	7.567.800	
45	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200	7.567.800	
46	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500	
47	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	25.000.000	10.787.800	14.212.200	
48	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
49	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng [(PDB)]	13.000.000	5.057.900	7.942.100	
50	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.830.000	4.781.900	5.048.100	
51	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100	
52	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	20.000.000	10.787.800	9.212.200	
53	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.710.000	4.781.900	6.928.100	
54	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	16.830.000	3.781.900	13.048.100	
55	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	17.000.000	3.781.900	13.218.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
56	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	17.920.000	4.663.800	13.256.200	
57	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	20.000.000	3.781.900	16.218.100	
58	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [(P1)]	9.000.000	3.431.900	5.568.100	
59	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [(PDB)]	12.890.000	3.431.900	9.458.100	
60	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(PDB)]	20.050.000	10.967.300	9.082.700	
61	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(P1)]	11.280.000	5.859.300	5.420.700	
62	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600	3.183.400	
63	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [(P1)]	6.660.000	2.434.500	4.225.500	
64	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.] [(P1)]	7.760.000	2.434.500	5.325.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
65	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500	
66	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.840.000	4.663.800	5.176.200	
67	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500	4.637.500	
68	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [(P1)]	7.030.000	2.705.700	4.324.300	
69	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [(PDB)]	17.500.000	9.076.600	8.423.400	
70	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500	
71	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500	
72	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo [(P1)]	9.310.000	2.434.500	6.875.500	
73	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.030.000	4.281.900	6.748.100	
74	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [(P1)]	7.080.000	2.745.200	4.334.800	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
75	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da [(P1)]	7.080.000	2.745.200	4.334.800	
76	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [(P1)]	10.730.000	3.431.900	7.298.100	
77	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	12.960.000	4.281.900	8.678.100	
78	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [(P2)]	6.330.000	2.745.200	3.584.800	
79	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800	5.006.200	
80	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	13.000.000	4.663.800	8.336.200	
81	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng [(P1)]	8.010.000	3.431.900	4.578.100	
82	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.550.000	4.663.800	6.886.200	
83	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800	5.006.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
84	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800	5.006.200	
85	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [(P1)]	6.660.000	2.434.500	4.225.500	
86	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [(P1)]	9.450.000	4.497.100	4.952.900	
87	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [(P1)]	9.450.000	4.497.100	4.952.900	
88	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [(P2)]	5.760.000	1.596.600	4.163.400	
89	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
90	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
91	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
92	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
93	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
94	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
95	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
96	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500	6.855.500	
97	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.640.000	4.733.300	6.906.700	
98	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(sử dụng laser tán sỏi) (PDB)]	11.640.000	4.733.300	6.906.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
99	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500	6.507.500	
100	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(P1)]	10.800.000	5.503.300	5.296.700	
XIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ					
1	Nối gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.140.000	2.604.700	3.535.300	
2	Nối gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2)]	7.080.000	3.302.900	3.777.100	
3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(P3)]	5.730.000	3.135.800	2.594.200	
4	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	5.000.000	2.595.700	2.404.300	
5	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(P2)]	9.980.000	5.449.400	4.530.600	
6	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500	4.057.500	
7	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [(P1)]	9.720.000	4.700.900	5.019.100	
8	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.370.000	3.703.900	4.666.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
	XIV. RĂNG HÀM MẶT				
1	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [(P3)]	1.700.000	178.900	1.521.100	
2	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	880.000	280.500	599.500	
3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] [(P3)]	2.310.000	631.000	1.679.000	
4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] [(P3)]	2.620.000	861.000	1.759.000	
5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] [(P3)]	2.070.000	455.500	1.614.500	
6	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] [(P3)]	2.790.000	991.000	1.799.000	
7	Lấy cao răng [hai hàm]	1.220.000	159.100	1.060.900	
8	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	1.130.000	92.500	1.037.500	
9	Nắn sai khớp thái dương hàm	1.160.000	110.800	1.049.200	
10	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1.300.000	217.200	1.082.800	
11	Nhổ răng thừa	1.330.000	239.500	1.090.500	
12	Nhổ răng vĩnh viễn [(P3)]	1.780.000	239.500	1.540.500	
13	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1.160.000	110.600	1.049.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
14	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(P1)]	9.660.000	4.658.900	5.001.100	
15	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới [(P2)]	3.090.000	398.600	2.691.400	
16	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên [(P3)]	1.990.000	398.600	1.591.400	
17	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ [(P3)]	1.950.000	369.500	1.580.500	
18	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm [(P2)]	2.870.000	239.500	2.630.500	
19	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt [(P1)]	6.650.000	2.497.500	4.152.500	
20	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ [Chưa bao gồm nẹp, vít.] [(PDB)]	11.310.000	4.489.800	6.820.200	
21	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	1.000.000	369.500	630.500	
22	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1.340.000	245.500	1.094.500	
	XV. SẢN				
1	Bóc nang tuyến Bartholin	2.860.000	1.369.400	1.490.600	
2	Cắt u thành âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.520.000	1.716.500	2.803.500	
3	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [(PDB)]	14.000.000	6.815.100	7.184.900	
4	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	12.800.000	5.932.700	6.867.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
5	Cắt u vú lành tính [(P2)]	6.780.000	3.135.800	3.644.200	
6	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300	
7	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1.590.000	786.700	803.300	
8	Giác hút	2.590.000	1.141.900	1.448.100	
9	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1.000.000	236.500	763.500	
10	Hút thai dưới siêu âm	1.760.000	522.000	1.238.000	
11	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [(P2)]	4.920.000	1.754.800	3.165.200	
12	Nạo hút thai trứng	2.290.000	914.600	1.375.400	
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1.030.000	376.500	653.500	
14	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1.100.000	429.500	670.500	
15	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [(P2)]	6.500.000	2.949.800	3.550.200	
16	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.800.000	2.407.800	3.392.200	
17	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách [(P1)]	10.810.000	5.507.100	5.302.900	
18	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(P2)]	6.860.000	3.135.800	3.724.200	
19	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.130.000	2.595.700	3.534.300	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
20	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [(P1)]	8.800.000	4.110.800	4.689.200	
21	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.700.000	3.329.000	4.371.000	
22	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.300.000	1.535.600	2.764.400	
23	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [(PDB)]	14.100.000	6.836.200	7.263.800	
24	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	12.900.000	5.953.300	6.946.700	
25	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [(P1)]	9.600.000	4.739.300	4.860.700	
26	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.100.000	3.578.900	4.521.100	
27	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [(P2)]	6.100.000	2.604.800	3.495.200	
28	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.900.000	1.773.600	3.126.400	
29	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [(P1)]	7.800.000	3.376.200	4.423.800	
30	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.800.000	2.631.000	4.169.000	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
31	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [(P1)]	9.770.000	4.739.300	5.030.700	
32	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.900	4.631.100	
33	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [(P2)]	7.400.000	3.628.800	3.771.200	
34	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.400.000	2.872.900	3.527.100	
35	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [(P1)]	9.600.000	4.308.300	5.291.700	
36	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.000.000	3.536.400	4.463.600	
37	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [(P1)]	9.000.000	4.308.300	4.691.700	
38	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.000.000	3.536.400	4.463.600	
39	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(P2)]	6.900.000	3.217.800	3.682.200	
40	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.100.000	2.651.700	3.448.300	
41	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [(P1)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700	
42	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [(P1)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
43	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(P1)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700	
44	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(P1)]	10.700.000	5.503.300	5.196.700	
45	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	820.000	414.500	405.500	
46	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	436.200	1.163.800	
47	Trích áp xe tầng sinh môn	1.680.000	873.000	807.000	
48	Trích áp xe tuyến Bartholin	1.790.000	951.600	838.400	
49	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [(P2)]	5.940.000	-	-	
XVI. TAI MŨI HỌNG					
1	Bơm hơi vòi nhĩ	170.000	126.500	43.500	
2	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	60.000	40.300	19.700	
3	Chọc hút dịch vành tai	170.000	64.300	105.700	
4	Chọc rửa xoang hàm	400.000	310.500	89.500	
5	Khâu vết rách vành tai	460.000	194.700	265.300	
6	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.400.000	289.500	1.110.500	
7	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	1.270.000	194.700	1.075.300	
8	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	1.370.000	269.500	1.100.500	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
9	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	1.490.000	354.200	1.135.800	
10	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.]	60.000	22.000	38.000	
11	Lấy dị vật hạ họng	200.000	43.100	156.900	
12	Lấy dị vật họng miệng	100.000	43.100	56.900	
13	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	170.000	70.300	99.700	
14	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [(P3)]	5.280.000	2.804.100	2.475.900	
15	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [(P3)]	1.690.000	1.326.200	363.800	
16	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	360.000	321.400	38.600	
17	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	660.000	545.500	114.500	
18	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	870.000	545.500	324.500	
19	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	340.000	213.900	126.100	
20	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	790.000	545.500	244.500	
21	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	610.000	549.900	60.100	
22	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	990.000	404.900	585.100	
23	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.790.000	549.900	1.240.100	
24	Phẫu thuật cắt Amidan [(P2)]	5.530.000	1.217.100	4.312.900	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
25	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] [(P2)]	5.000.000	1.761.400	3.238.600	
26	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê] [(P3)]	1.750.000	1.385.400	364.600	
27	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000	
28	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi [(P2)]	5.580.000	1.646.800	3.933.200	
29	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [(P2)]	3.500.000	1.646.800	1.853.200	
30	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [(P3)]	2.910.000	1.075.700	1.834.300	
31	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa [(P2)]	8.310.000	4.211.900	4.098.100	
32	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	7.390.000	3.526.900	3.863.100	
33	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) [(P3)]	5.790.000	3.209.900	2.580.100	
34	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [(P2)]	4.730.000	852.900	3.877.100	
35	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [(P3)]	2.110.000	1.075.700	1.034.300	
36	Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P1)]	8.140.000	3.526.900	4.613.100	
37	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] [(P2)]	4.930.000	705.900	4.224.100	
38	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt [(P2)]	7.130.000	3.340.900	3.789.100	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
39	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng [(PDB)]	17.600.000	9.151.800	8.448.200	
40	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [(P2)]	8.310.000	4.211.900	4.098.100	
41	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [(P2)]	8.310.000	4.211.900	4.098.100	
42	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	7.390.000	3.526.900	3.863.100	
43	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3)]	5.790.000	3.209.900	2.580.100	
44	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [(P1)]	15.620.000	9.076.600	6.543.400	
45	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [(P2)]	6.920.000	3.180.600	3.739.400	
46	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [(P2)]	6.920.000	3.180.600	3.739.400	
47	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator] [(P2)]	5.150.000	1.658.900	3.491.100	
48	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [(P2)]	7.500.000	3.180.600	4.319.400	
49	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [(P3)]	6.010.000	3.340.900	2.669.100	
50	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [(P2)]	10.260.000	5.657.000	4.603.000	
51	Sinh thiết hốc mũi	200.000	138.500	61.500	
52	Sinh thiết u họng miệng	200.000	138.500	61.500	
53	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	550.000	218.500	331.500	
54	Trích rạch màng nhĩ	390.000	69.300	320.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
55	Vá nhĩ đơn thuần [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) [(P2)]]	8.100.000	4.058.900	4.041.100	
56	Vá nhĩ đơn thuần [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy) [(P2) (GÂY TÊ)]]	6.950.000	3.204.200	3.745.800	
XVII. UNG BƯỚU					
1	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 [Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	12.670.000	5.495.300	7.174.700	
2	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [(P2)]	3.830.000	952.100	2.877.900	
3	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(P1)]	9.800.000	3.397.900	6.402.100	
4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [(P1)]	4.910.000	1.208.800	3.701.200	
5	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [(P2)]	3.590.000	771.000	2.819.000	
6	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [(P1)]	5.160.000	1.322.100	3.837.900	
7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [(P1)]	4.320.000	771.000	3.549.000	
8	Cắt các u lành vùng cổ [(P2)]	6.500.000	2.928.100	3.571.900	
9	Cắt các u nang giáp móng [(P2)]	8.100.000	2.289.300	5.810.700	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
10	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700	
11	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2)]	5.490.000	2.122.100	3.367.900	
12	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2)]	1.220.000	634.500	585.500	
13	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	16.310.000	9.583.300	6.726.700	
14	Cắt u bao gân [(P2)]	5.440.000	2.140.700	3.299.300	
15	Cắt u cơ vùng hàm mặt [(P1)]	7.230.000	2.928.100	4.301.900	
16	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [(P2)]	5.440.000	2.140.700	3.299.300	
17	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm [(P1)]	6.160.000	2.140.700	4.019.300	
18	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm [(P2)]	3.200.000	481.000	2.719.000	
19	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ [(PDB)]	9.750.000	3.331.900	6.418.100	
20	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm [(P1)]	8.080.000	3.488.600	4.591.400	
21	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [(P2)]	3.730.000	874.800	2.855.200	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
22	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] [(P2)]	4.500.000	1.385.400	3.114.600	
23	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] [(P2)]	3.730.000	874.800	2.855.200	
24	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(P3)]	3.470.000	1.456.700	2.013.300	
25	Cắt u sùi đầu miệng sáo [(P3)]	3.470.000	1.456.700	2.013.300	
26	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	15.560.000	7.639.200	7.920.800	
27	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	10.050.000	4.944.000	5.106.000	
28	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1)]	5.060.000	1.322.100	3.737.900	
29	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.130.000	3.338.600	3.791.400	
30	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(P2)]	8.140.000	4.085.900	4.054.100	
31	Phẫu thuật vét hạch nách [(P1)]	7.830.000	3.300.700	4.529.300	
32	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú [(P1)]	8.400.000	3.720.600	4.679.400	

STT	Tên dịch vụ	ĐƠN GIÁ			Ghi chú
		DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	Lệch giá BH	
33	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	1.380.000	240.500	1.139.500	
34	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	1.290.000	172.800	1.117.200	
35	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	1.250.000	144.800	1.105.200	

Thông báo có hiệu lực từ ngày 10/01/2025. ✓

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TKCT (CTMP/20b)



GIÁM ĐỐC

BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón